

CÁC LOÀI TRONG HỌ ỐC KHÉ *Harpidae* (Mollusca) Ở VÙNG BIỂN VIỆT NAM

BÙI QUANG NGHỊ

*Viện Hải dương học,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Ốc khé thuộc họ *Harpidae* là những động vật thân mềm (Mollusca) thuộc lớp chân bụng (Gastropoda) có hình dạng giống như trái khế. Chúng thường sống trên đáy cát ở các độ sâu khác nhau, từ vùng triều đến vùng nước sâu. Ở biển Việt Nam, đặc biệt là vùng biển miền Trung các loài Ốc khé phân bố nhiều. Vỏ đẹp nên được dùng làm hàng mỹ nghệ. Trên thế giới, họ *Harpidae* có khoảng vài chục loài thuộc 3 giống *Austroharpa*, *Morum* và *Harpa*. Riêng ở vùng biển Việt Nam đã phát hiện được 4 loài và các loài này duy nhất nằm trong giống *Harpa*.

Thành phần loài thân mềm (Mollusca) nói chung và họ Ốc khé (*Harpidae*) nói riêng từ trước đến nay đã được điều tra nghiên cứu nhiều, như các báo cáo của các tác giả: Serène (1937); Marchad (1955); Dawydoff (1952); Nguyễn Văn Chung và *ctv.* (1978)... Tuy nhiên cho đến nay chưa có sự mô tả chi tiết cho từng loài.

Báo cáo này đã đưa ra 4 loài thuộc họ *Harpidae* đã được tìm thấy ở vùng biển Việt Nam; đã xây dựng được khóa định loại các loài trong họ này. Các tên đồng danh (synonymes), mô tả hình dạng, kích thước, cấu trúc, màu sắc vỏ, môi trường sống và phân bố của các loài cũng đã được trình bày trong báo cáo.

I. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mẫu vật Ốc khé (*Harpidae*) nghiên cứu và trình bày trong báo cáo này hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Hải dương học (Viện Hải dương học, Nha Trang).

Phần phân loại lại mẫu vật được dựa vào các tài liệu: Cernohorsky (1972); Kay (1979); Springsten & Leobrera (1986); Abbott & Dance (1986); Abbott (1991); Barry Wilson (1993); FAO, 1998; Okutani (2000)...

Khóa định loại được xây dựng theo kiểu khóa lưỡng phân.

II. KẾT QUẢ

1. Vị trí phân loại của họ Ốc khé-HARPIDAE Bronn, H.G., 1849

Ngành Mollusca (Linnaeus, 1758) Cuvier, 1795;

Lớp Gastropoda Cuvier, 1795;

Tổng bộ Caenogastropoda Cox, 1960;

Bộ Sorbeoconcha Ponder & Lindberg, 1997;

Tổng họ Muricoidea Rafinesque, 1815;

Họ *Harpidae* Bornn, 1849.

2. Đặc điểm họ *Harpidae*

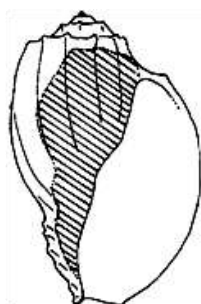
Vỏ có dạng hình trứng tròn hoặc hình trứng kéo dài; vỏ không có lỗ trục; tầng tháp vỏ thấp, đỉnh vỏ nhọn; tầng thân vỏ rất lớn. Trên các tầng xoắn ốc có nhiều gờ dọc song song với khoảng

cách đều nhau, số lượng các gờ này không nhất định. Trên các gờ vai của các tầng xoắn ốc có nhiều ụ nhô tạo thành gai. Miệng vỏ lớn, dài, có dạng hình trứng. Thê trục vỏ không có nếp uốn vắn; đa số các loài không có nắp vỏ, có một số loài có nắp vỏ nhưng rất nhỏ. Mương trước miệng vỏ ngắn, rộng và lõm sâu. Chân rất lớn, ở giữa có mương ngang chia thành chân trước hình tam giác. Màng áo có thể thò ra ngoài bao trùm xung quanh miệng vỏ.

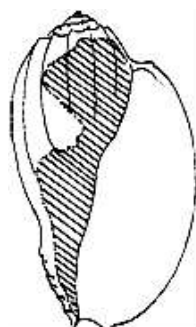
Các loài trong họ này phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Sống đáy cát ở độ sâu khác nhau, từ vùng triều thấp đến vùng biển sâu.

3. Khóa định loại các loài thuộc họ Harpidae ở vùng biển Việt Nam

1. Vỏ có kích thước nhỏ (< 70mm), có dạng hình trụ, thon dài, tầng thấp vỏ cao.....
.....*Harpa amouretta*
- Vỏ có kích thước lớn (> 70mm), có dạng hình trứng phình to, tầng thấp vỏ thấp..... 2
2. Có đốm màu nâu sẫm bao phủ gần như toàn bộ phần mặt bụng của tầng thân vỏ
..... *Harpa articularis* (hình 1)
- Đốm màu nâu sẫm ở vùng mặt bụng của tầng thân vỏ được chia thành 2 hoặc 3 mảng 3
3. Vỏ tương đối lớn (chiều dài vỏ có thể đạt tới 100mm); đốm màu nâu sẫm ở vùng mặt bụng của tầng thân vỏ ít nhiều được chia thành 2 mảng không tách rời*Harpa major* (hình 2)
- Vỏ tương đối nhỏ (chiều dài vỏ chỉ đạt khoảng 75mm); đốm màu nâu sẫm ở vùng mặt bụng của tầng thân vỏ được chia thành 3 mảng tách rời nhau *Harpa harpa* (hình 3)



Hình 1. *Harpa articularis*
(theo FAO, 1998)



Hình 2. *Harpa major*
(theo FAO, 1998)



Hình 3. *Harpa harpa*
(theo FAO, 1998)

4. Mô tả các loài thuộc họ Harpidae ở vùng biển Việt Nam

4.1. *Harpa amouretta* Roeding, 1798 (hình 4 và 5).

Tên đồng danh (Synonyms):

Harpalis amouretta Link, 1807, Besch. Nat.-Sammlung Univ. Rostock, pt.3, p. 114.

Harpa minor Lamarck, 1822, Hist. Nat. An. s. Vert., vol. 7 (Indian Ocean), p. 257.

Harpa oblonga Schumacher, 1817, Essai Nouv. Syst. Hab. Vers Test., p. 208.

Harpa crassa "Philippi" Krauss, 1848, Sudafrikanische Moll., p. 119 (South Africa).

Harpa solidula Adams, 1854, Proc. Zool. Soc. London, pt. 21, p. 173, pl. 20, figs. 9-10.

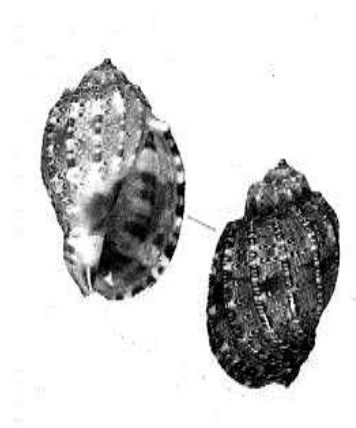
Harpa virginalis "Gray" Sowerby, 1870, Thes. Conch., vol. 3, p. 172, pl. 233, figs. 34, 35.

Tên Việt Nam: Ốc khế xám nhỏ.

Tên tiếng Anh: Minor Harp.

Mô tả: Vỏ có kích cỡ nhỏ, nhỏ nhất so với các loài thuộc giống *Harpa*; chiều dài vỏ lớn nhất chỉ đạt kích cỡ khoảng 65mm, trung bình khoảng 45mm. Vỏ khá chắc, có dạng hình trụ thuôn dài. Tầng tháp vỏ tương đối cao so với các loài khác cùng giống, tầng thân vỏ lớn. Trên bề mặt của tầng thân vỏ có 11 đến 14 gờ dọc thon, mảnh và chạy song song từ gốc vai đến cuối mép vỏ; các gờ dọc ở gốc vai nhô lên tạo thành gai; khoảng cách giữa các gờ dọc tương đối hẹp và có những đường gân nhỏ hơi mờ chạy theo chiều dọc vỏ. Miệng vỏ rộng và có dạng hình trứng; mương trước miệng vỏ ngắn và lõm sâu; mép ngoài miệng vỏ không uốn cong nhiều; thể trục vỏ thẳng, nhô lên và tạo thành chai trơn bóng.

Màu sắc: Bề mặt vỏ thường có màu nâu nhạt; ở vùng khoảng cách giữa các gờ dọc có những vết màu nâu đậm; trên các gờ dọc có những vết ngang màu nâu đậm xếp sát nhau; ở vùng trung tâm tầng thân vỏ có một dải vân rộng màu nâu đậm; thể trục vỏ có màu trắng kem, ở vùng giữa có đốm lớn màu nâu, ở phía cuối có vết nhỏ màu nâu. Miệng vỏ có màu trắng kem hoặc màu tím sáng, trên đó có những vết có dạng hình vuông màu nâu nhạt; mép ngoài miệng vỏ có những vết màu nâu đậm.



Hình 4. *Harpa amouretta*
(theo Springsten & Leobrera, 1986)



Hình 5. *Harpa amouretta* (mẫu ở Bảo tàng Hải dương học) (ảnh: Bùi Quang Nghị)

Sinh học và sinh thái học: Sống ở vùng biển khơi, độ sâu 20-40m nước, đáy cát. Đây là loài hiếm gặp.

Phân bố: *Thế giới:* Nam Châu Phi, Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương; *Việt Nam:* Phân bố rải rác ở vùng biển Quảng Ngãi, Khánh Hòa.

Giá trị sử dụng: Dùng làm hàng mỹ nghệ.

Chú thích: Mẫu vật ở Bảo tàng Hải dương học (E. 33134) thu ngày 27 tháng 08 năm 1953 tại Hòn Tre (vịnh Nha Trang) và được xác định với tên *Harpa crassa*.

4.2. *Harpa articularis* Lamarck, 1822 (hình 6 và 7)

Tên đồng danh (Synonyms):

Harpa delicata Perry, 1811, Conchology, pl. 40, fig. 2 [*nomen oblitum*].

Harpa nobilis Lamarck, 1816, Liste, Tabl. Encycl. Method., pt. 23.

Harpa davidus Roeding, Habe, 1964, Shell of the Western Pacific in Color, vol. 2, p. 105, pl. 33, fig. 23.

Tên Việt Nam: Ốc khê vàng.

Tên tiếng Anh: Articulate Harp.



Hình 6. *Harpa articularis*
(theo Springsten & Leobrera, 1986)



Hình 7. *Harpa articularis* (mẫu ở Bảo tàng Hải dương học) (ảnh: Bùi Quang Nghị)

Mô tả: Vỏ có kích cỡ khá lớn, chiều dài vỏ có thể đạt kích cỡ 90mm, trung bình khoảng 70mm. Vỏ mỏng nhiều hơn so với các loài khác trong giống *Harpa*, có dạng hình trứng. Tầng tháp vỏ thấp, tầng thân vỏ lớn. Trên bề mặt của tầng thân vỏ có 12 đến 13 gờ dọc thon, mảnh và chạy song song từ gốc vai đến cuối mép vỏ; các gờ dọc ở gốc vai nhô lên tạo thành gai; khoảng cách giữa các gờ dọc rộng và có những đường gân nhỏ hơi mờ chạy theo chiều dọc vỏ. Miệng vỏ rộng và có dạng hình trứng; mương trước miệng vỏ rộng; mép ngoài miệng vỏ uốn cong; thể trục vỏ hơi uốn lượn và trơn bóng.

Màu sắc: Bề mặt vỏ thường có màu nâu nhạt; ở vùng khoảng cách giữa các gờ dọc có những vệt màu nâu trắng; trên các gờ dọc có những vệt ngang màu nâu đậm, màu nâu nhạt, màu trắng đan xen kẽ nhau; vùng thể trục vỏ ở mặt bụng được bao phủ bởi 1 màng lớn màu nâu đậm. Miệng vỏ có màu trắng xám, trên đó có những vệt màu nâu hình vuông đều nhau, sâu bên trong có màu vàng cam.

Sinh học và sinh thái học: Thường sống trên đáy cát, ở vùng cận triều đến độ sâu 250m. Đây là loài thường gặp ở vùng biển Việt Nam.

Phân bố: *Thế giới:* Phía Đông Ấn Độ Dương và Tây Thái Bình Dương; *Việt Nam:* Dọc biển Việt Nam. Phân bố nhiều ở vùng biển Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Giá trị sử dụng: Dùng làm hàng mỹ nghệ.

Chú thích: Mẫu vật ở Bảo tàng Hải dương học (E. 3888) thu ngày 20 tháng 05 năm 1948 ở vịnh Nha Trang và được xác định với tên *Harpa articularis*.

4.3. *Harpa harpa* (Linnaeus, 1758) (hình 8 và 9)

Tên đồng danh (Synonyms):

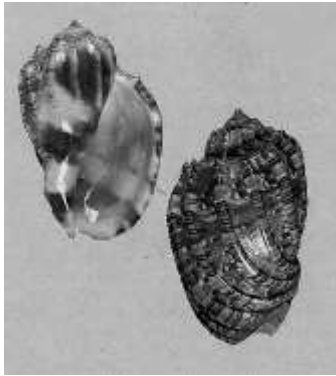
Buccinum harpa Linnaeus, 1758, Systema Naturae, ed. 10, p. 738, no. 400 (ad Benghala). Refers to Peltiver, pl. 48, fig. 13.

Harpa nobilis Roeding, P.F., 1798, Mus Bolten., p. 150.

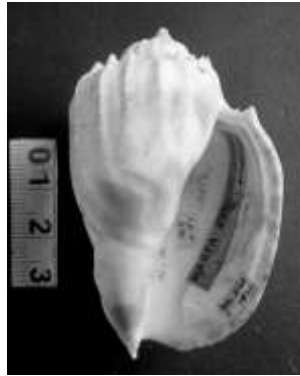
Harpalis nobilis Link, 1807, Beschreibung Naturalien-Sammlung Univ. Rostock, p. 114.

Tên Việt Nam: Ốc khế đỏ sọc đen.

Tên tiếng Anh: True Harp.



Hình 8. *Harpa harpa*
(theo Springsten & Leobrera, 1986)



Hình 9. *Harpa harpa* (mẫu ở Bảo tàng Hải dương học)
(ảnh: Bùi Quang Nghị)

Mô tả: Vỏ có kích cỡ vừa phải, chiều dài vỏ có thể đạt kích cỡ 75mm, trung bình khoảng 55mm. Vỏ chắc, có dạng hình trứng hơi vuông. Tầng tháp vỏ thấp, tầng thân vỏ lớn. Trên bề mặt của tầng thân vỏ có 10 đến 13 gờ dọc lớn song song chạy từ góc vai đến cuối mép ngoài miệng vỏ; các gờ dọc ở góc vai nhô lên tạo thành gai; khoảng cách giữa các gờ dọc rộng và có những đường vân nhỏ. Miệng vỏ rộng; mép ngoài miệng vỏ tương đối thẳng; thể trục vỏ trơn bóng.

Màu sắc: Bề mặt vỏ thường có màu kem hoặc màu hơi đỏ; ở vùng khoảng cách giữa các gờ dọc có những vết màu nâu có dạng hình mũi tên; trên các gờ dọc có những đường ngang màu nâu đậm; Trên bề mặt bụng ở vùng thể trục vỏ có 3 vết màu nâu đậm tách rời nhau. Miệng vỏ có màu kem, trên đó có những dải ngang màu nâu cam; mép ngoài miệng vỏ có những vết màu nâu.

Sinh học và sinh thái học: Sống ở vùng dưới triều, độ sâu 5-40m nước, đáy cát. Đây là loài hiếm gặp ở vùng biển Việt Nam.

Phân bố: *Thế giới:* Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương, Đông và Nam Châu Phi, bao gồm cả Madagascar và Biển Đỏ, Đông Polynesia, phía Bắc Nhật Bản và đảo Hawaii; *Việt Nam:* Phân bố rải rác ven biển miền Trung, từ Quảng Ngãi đến Khánh Hòa.

Giá trị sử dụng: Dùng làm hàng mỹ nghệ.

Chú thích: Mẫu vật ở Bảo tàng Hải dương học (E. 7836) thu ngày 20 tháng 05 năm 1948 tại Ile Pattle (Hoàng Sa) và được xác định với tên *Harpa conoidalis*.

4.4. *Harpa major* (Roeding, 1798) (hình 10 và 11)

Tên đồng danh (Synonyms):

Harpialis major Link, 1807, Beschr. Nat. Samml. Univ. Rostock, pt. 3, p. 114; refers only to Conchyl.-Cab., vol. 3, pl. 119, f. 1090.

Harpa gradiformis Perry, 1811, Conchology, pl. 40, no. 1 (West Indies).

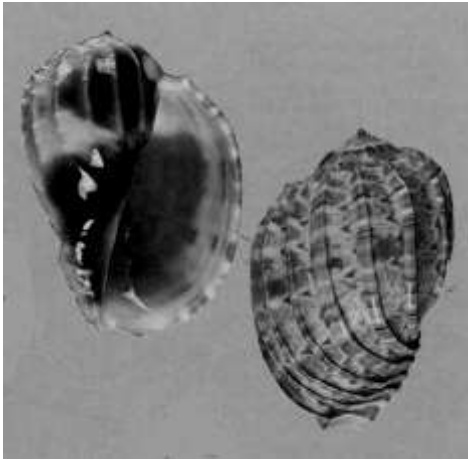
Harpa vulgaris Schumacher, 1817, Essai Nouv. Syst. Hab. Vers Test.

Harpa conoidalis Lamarck, 1822, Hist. Nat. An. s. Vert., vol. 7, p. 255.

Harpa ligata Menker, 1828, Syn. Meth. Moll., p.86.

Harpa striatula Adams, 1854, Proc. Zool. Soc. London, pt. 21 (1853), p. 173, pl. 20, f. 7, 8.

Harpa nablium 'Mart.' Sowerby, 1860, Thes. Conch., vol. 3, p. 170 (in part), pl. 232, f. 14, 17; Not *H. nablium* Moerch, 1853.



Hình 10. *Harpa major*
(theo Springsten & Leobrera, 1986)



Hình 11. *Harpa major* (mẫu ở Bảo tàng Hải dương học)
(ảnh: Bùi Quang Nghị)

Tên Việt Nam: Ốc khế hai vệt đen

Tên tiếng Anh: Major Harp

Mô tả: Vỏ có kích cỡ khá lớn trong các loài thuộc giống *Harpa*, chiều dài vỏ có thể đạt kích cỡ 100mm, trung bình khoảng 75mm. Vỏ chắc, có dạng hình trứng. Tầng tháp vỏ thấp, tầng thân vỏ lớn. Góc vai ở tầng thân vỏ hơi nghiêng. Trên bề mặt của tầng thân vỏ có 14 đến 15 gờ dọc lớn song song chạy từ góc vai đến cuối mép ngoài miệng vỏ; khoảng cách giữa các gờ dọc rộng và có những đường gân nhỏ hơn mờ chạy theo chiều dọc vỏ. Miệng vỏ rộng và có dạng hình trứng; mép ngoài miệng vỏ uốn cong; thể trục vỏ thẳng và trơn bóng.

Màu sắc: rất đa dạng, từ màu hồng nhạt đến màu xám; bề mặt vỏ thường có màu nâu; ở vùng khoảng cách giữa các gờ dọc có những vệt màu nâu có dạng hình mũi tên; trên các gờ dọc có những đường ngang lớn màu nâu đậm; trên bề mặt bụng ở vùng thể trục vỏ có 2 vệt màu nâu đậm ít nhiều dính liền nhau. Miệng vỏ có màu xám, sâu bên trong có màu vàng cam đậm; phía gần mép ngoài miệng vỏ có những vệt màu nâu.

Sinh học và sinh thái học: Sống ở vùng cận triều đến độ sâu 40m nước, đáy cát. Đây là loài thường gặp ở vùng biển Việt Nam.

Phân bố: Thế giới: Từ Đông và Nam Châu Phi, bao gồm cả Madagascar và Biển Đỏ, Đông Polynesia; Việt Nam: Dọc biển Việt Nam, phân bố nhiều ở vùng biển Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Giá trị sử dụng: Dùng làm hàng mỹ nghệ.

Chú thích: Mẫu vật ở Bảo tàng Hải dương học (E. 36033) thu ngày 23 tháng 11 năm 1948 ở vịnh Nha Trang và được xác định với tên *Harpa nobilis*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abbott R.T. & S. P. Dance, 1986. Compedium of Seashells. American Malacologists Inc., Florida, 411 pp.
2. Cernohorsky W.O., 1972. Marine shells of the Pacific. Publ., Sydney, 411 pp.
3. Dawydoff C., 1952. Contr. Inst. Ocean. Nha Trang, 9: 1-158.

4. **FAO**, 1998. FAO species identification guide for fishery purposes. The Living Marine Resources of the Western Central Pacific. Vol.1. Food and Agriculture Organization of the Limited Nation. Rome, 1998, 686 pp.
5. **Kay E. A.**, 1979. Hawaiian marine Shells. Reef and Shore Fauna of Hawaii: Section 4. Mollusca. Bishop Museum Press Honolulu, Hawaii, 653 pp.
6. **Nguyễn Văn Chung, Đào Tấn Hổ, Lê Trọng Minh, Tôn Thất Thống, Trần Đình Nam, Nguyễn Văn Lượm**, 1978. Tuyển tập Nghiên cứu biển, I (1): 57-72.
7. **Okutani T.**, 2000: Marine Mollusks in Japan. Tokai University Press, 2-28-4, Tomigaya, Shibuya-ku, Tokyo, 151-0063, Japan.
8. **Serène R.**, 1937. Note Inst. Océan. Nha Trang, 83: 237-248.
9. **Springsten F. J., F.m. Leobrera**, 1986. Shells of the Philippines. Printed by Kyodo Printing Co., Inc., 377 pp.
10. **Wilson B.**, 1993. Australian Marine Shells 1. Odyssey Publishing, 408 pp.

FAMILY *Harpidae* (Mollusca) IN VIETNAM

BUI QUANG NGHI

SUMMARY

Four species belong to the family *Harpidae* (Mollusca) are found from Vietnam waters. The key, synonymes, descriptions shape, size, sculpture, colour of shells, as well as their habitat and distribution are presented.